**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP   
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

**Áp dụng đối với: Sở Khoa học và Công nghệ**

**I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ**

| **STT** | **Tên biểu** | **Ký hiệu biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** |
| 1 | Số tổ chức khoa học và công nghệ | 001.N/T1401-KHCN | Năm | Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra |
| 2 | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | 002.2N/T1402-KHCN | 2 Năm | Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra |
| 3 | Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | 003.N/T2109-KHCN | Năm | Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001.N/T1401-KHCN**  Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa  Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra | **SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  Có tại ngày 31 tháng 12 năm ….. | Đơn vị báo cáo:  Sở Khoa học và Công nghệ  Đơn vị nhận báo cáo:  Cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Tổ chức*

|  | Mã số | Tổng số | Chia theo loại hình kinh tế | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhà nước | | Ngoài Nhà nước | Có vốn đầu tư nước ngoài |
| Trung ương | Địa phương |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **Tổng số** | 01 |  |  |  |  |  |
| **1. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** | **02** |  |  |  |  |  |
| - Khoa học tự nhiên | 03 |  |  |  |  |  |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ | 04 |  |  |  |  |  |
| - Khoa học y, dược | 05 |  |  |  |  |  |
| - Khoa học nông nghiệp | 06 |  |  |  |  |  |
| - Khoa học xã hội | 07 |  |  |  |  |  |
| - Khoa học nhân văn | 08 |  |  |  |  |  |
| **2. Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng** | **09** |  |  |  |  |  |
| - Trường đại học | 10 |  |  |  |  |  |
| - Học viện | 11 |  |  |  |  |  |
| - Cao đẳng | 12 |  |  |  |  |  |
| **3. Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ** | **13** |  |  |  |  |  |
| - Dịch vụ thông tin, thư viện, lưu trữ | 14 |  |  |  |  |  |
| - Dịch vụ bảo tàng cho khoa học và công nghệ | 15 |  |  |  |  |  |
| - Dịch vụ dịch thuật, biên tập, xuất bản cho khoa học và công nghệ | 16 |  |  |  |  |  |
| - Hoạt động điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên | 17 |  |  |  |  |  |
| - Thống kê, điều tra xã hội | 18 |  |  |  |  |  |
| - Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, xét nghiệm | 19 |  |  |  |  |  |
| - Dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ | 20 |  |  |  |  |  |
| - Dịch vụ sở hữu trí tuệ | 21 |  |  |  |  |  |
| - Hoạt động chuyển giao công nghệ | 22 |  |  |  |  |  |
| - Dịch vụ khoa học và công nghệ khác | 23 |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *….., Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 001.N/T1401-KHCN: SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ);

- Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học, gồm: Đại học, trường đại học và học viện, cao đẳng.

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số tổ chức khoa học và công nghệ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số tổ chức khoa học và công nghệ theo loại hình kinh tế tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các tổ chức có tham gia hoạt động khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

- Sở Khoa học và Công nghệ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002.2N/T1402-KHCN**  Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa  Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra | **CHI CHO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**  Năm …..  (Có tại ngày 31 tháng 12 năm …..) | Đơn vị báo cáo:  Sở Khoa học  và Công nghệ  Đơn vị nhận báo cáo:  Cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  | Mã số | Tổng số | Chia theo nguồn cấp kinh phí | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngân sách nhà nước | | Ngoài ngân sách nhà nước | Nước ngoài |
| Trung ương | Địa phương |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **Tổng số** | 01 |  |  |  |  |  |
| **1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu** |  |  |  |  |  |  |
| - Khoa học tự nhiên | 02 |  |  |  |  |  |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ | 03 |  |  |  |  |  |
| - Khoa học y, dược | 04 |  |  |  |  |  |
| - Khoa học nông nghiệp | 05 |  |  |  |  |  |
| - Khoa học xã hội | 06 |  |  |  |  |  |
| - Khoa học nhân văn | 07 |  |  |  |  |  |
| - Khác | 08 |  |  |  |  |  |
| **2. Chia theo loại hình tổ chức** |  |  |  |  |  |  |
| - Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | 09 |  |  |  |  |  |
| - Trường đại học, học viện, cao đẳng | 10 |  |  |  |  |  |
| - Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ | 11 |  |  |  |  |  |
| - Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác | 12 |  |  |  |  |  |
| - Doanh nghiệp | 13 |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *….., Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 002.2N/T1402-KHCN: CHI CHO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các Bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học;

- Nguồn từ nước ngoài.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tất cả các nguồn cấp kinh phí tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo nguồn cấp kinh phí tương ứng với từng dòng của cột A.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các khoản chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Sở Khoa học và Công nghệ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 003.N/T2109-KHCN**  Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa  Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo | **TỶ LỆ KHU CÔNG NGHỆ CAO ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**  Có đến 31 tháng 12 năm … | Đơn vị báo cáo:  Sở Khoa học và Công nghệ  Đơn vị nhận báo cáo:  Cục Thống kê |

|  | Đơn vị tính | Mã số | Tổng số |
| --- | --- | --- | --- |
| A | B | C | 1 |
| **Tổng số** | Khu | **01** |  |
| *1. Chia ra:* |  |  |  |
| - Số khu công nghệ cao đang xây dựng chưa hoạt động | Khu | 02 |  |
| *-* Số khu công nghệ cao đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần) | Khu | 03 |  |
| *2. Trong đó:* |  |  |  |
| Số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Khu | 04 |  |
| 3. Tỷ lệ khu công nghệ đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | % | 05 |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 003.N/T2109-KHCN: TỶ LỆ KHU CÔNG NGHỆ CAO ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm

Khu công nghệ cao là khu kinh tế - kỹ thuật đa chức năng, có ranh giới xác định, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, nhằm nghiên cứu - phát triển và ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao và sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao. Trong khu công nghệ cao có thể có khu chế xuất, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

Tỷ lệ khu khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số khu công nghệ cao đang hoạt động.

b) Phương pháp tính

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) | = | Số lượng khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | × 100 |
| Tổng số khu công nghệ cao đang hoạt động |

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số khu công nghệ cao, số khu công nghệ cao đang xây dựng chưa hoạt động, số khu công nghệ cao đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần), số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường, tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn tỉnh, thành phố có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Sở Khoa học và Công nghệ